

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.NO.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
Int.	2021/04/10	新船设计		钟智辉	钟智辉	王炜	0.0000	± 0.002	0.000 <sup>+0</sup> <sub>-0</sub>	<sup>+0</sup> <sub>-0.005</sub>
△a							0.000	± 0.005	0.000 <sup>+0</sup> <sub>-0</sub>	<sup>+0</sup> <sub>-0.005</sub>
△b							0.00	± 0.01	0.00 <sup>+0</sup> <sub>-0</sub>	<sup>+0</sup> <sub>-0.01</sub>
△c							0.0	± 0.1	0.00 <sup>+0</sup> <sub>-0</sub>	<sup>+0.01</sup> <sub>-0</sub>
							0.	± 0.2	0.0 <sup>+0</sup> <sub>-0</sub>	<sup>+0</sup> <sub>-0.1</sub>
									0.0 <sup>+0</sup> <sub>-0</sub>	<sup>+0.1</sup> <sub>-0</sub>

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED  
FINISH MARKS



指示处成形部按照3D数据追加工，公差要求:±0.01。

GS1-GS2

GS1-GS2



EN lắp vào đồ gá 3R gia công để dễ dàng xác nhận trung gian khi gia công

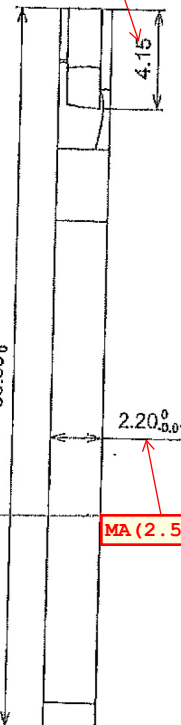
MC-EN

-Phần này MC gia công chứa lại lượng dư 0.10 cho EN

GS1 (2.26) -GS2

GS2

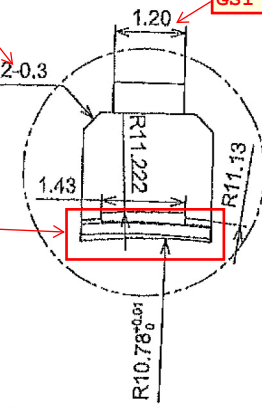
MA (3.0) -GS1 (2.76) -GS2



GS2

GS1-GS2

MC-EN



MA (30.3) -GS1 (30.20) -GS2

MA (2.5) -GS1 (2.40) -GS2

DETAIL A  
SCALE 10:1

数量: 8P

注: 未注寸法按3D加工, 公差要求±0.01mm

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
王炜	XW-10		部品图	可动侧入子
DSGND.	SURFACE	SIZE	DATE	DWG.NO.
钟智辉			2022/08/22	R483784
DWN.	QUENCH&TEMPER			
钟智辉	HRC 54°~58°	A4		

MADUCHI MOTOR CO., LTD.

SNO: **R483784**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P